

HÌNH TƯỢNG CON NGƯỜI THÂM NGỘ TRONG THƠ THIỀN THỜI LÝ VÀ THƠ THIỀN CÁC NƯỚC ĐÔNG Á

Lê Thị Nương¹, Quách Thị Hoài Thương², Quách Thị Luyện²,
Quách Thị Mai Chi², Phạm Thị Huyền Trang², Bùi Thị Thanh Nga²

TÓM TẮT

Thời trung đại, các nước trong khu vực văn hóa chữ Hán có mối quan hệ đặc biệt về văn hóa và văn học. Việt Nam, bán đảo Triều Tiên (Triều Tiên - Hàn Quốc), Nhật Bản, Trung Quốc có sự tương đồng về thời gian hình thành và phát triển về văn học, đặc biệt là thơ Thiền. Đây là một thành tựu nghệ thuật độc đáo, là di sản giàu giá trị nhân sinh của dòng văn học Phật giáo, là minh chứng cho quan niệm “văn - triết” bất phân. Xuất phát từ những tư tưởng Phật giáo, thơ Thiền không là phương thức biểu đạt nghệ thuật mà còn là con đường tìm kiếm chân lý, giúp con người đối diện với bản thể của chính mình và cuộc sống. Trong đó, hình tượng con người thâm ngộ như một biểu tượng của trí tuệ, giải thoát và chân lý Phật pháp.

Từ khóa: Con người thâm ngộ, Thơ thiền thời Lý, thơ thiền Đông Á.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.87.5.2026.910>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thơ Thiền là một bộ phận quan trọng và đặc sắc trong văn học trung đại Việt Nam nói riêng và văn học Đông Á nói chung, không chỉ là phương tiện chuyển tải giáo lý nhà Phật mà còn là tiếng nói của con người cá nhân, là sự giao hòa giữa tư tưởng triết học và cảm xúc thẩm mỹ. Thiền không chỉ là một pháp môn tu hành mà là một dòng chảy tư tưởng - mỹ học thấm sâu vào thi ca. Thơ Thiền đã trở thành nơi kết tinh của cảm xúc, trí tuệ và tuệ giác. Nổi bật trong dòng thơ ấy là hình tượng con người thâm ngộ - biểu tượng của sự tỉnh thức, vượt thoát, sống an nhiên giữa cõi trần. Đây không chỉ là chân dung thi ca, mà còn là biểu hiện của một lý tưởng sống, một bản lĩnh tâm linh mang đậm sắc thái văn hóa của mỗi dân tộc. Trong bài viết “Thơ Thiền Trung Hoa”, Nguyễn Phạm Hùng và Trần Kim Định đã khẳng định: “Văn học thời Trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn học cổ điển Trung Hoa, và thơ Thiền Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của thơ Thiền Trung Hoa. Nói đến những đặc sắc của thơ Thiền Việt Nam, thiết tưởng cũng không thể thiếu cái nhìn đại quan sơ lược về thơ Thiền Trung Hoa”[4, tr.31]. Điều này cho thấy, thơ Thiền Việt Nam là sản phẩm của quá trình tiếp biến văn hóa đầy sáng tạo, trong đó các nhà thơ thiền sư Việt Nam đã học hỏi, tiếp thu tinh hoa của thơ Thiền Trung Hoa nhưng đồng thời cũng tiếp thu, sáng tạo để tạo nên một dòng thơ Thiền mang đậm bản sắc dân tộc, gắn bó chặt chẽ với cảnh sắc, con người và đời sống tinh thần của người Việt.

¹Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethinuong@hdu.edu.vn

²Sinh viên lớp K25 ĐHSP Ngữ văn Chất lượng Cao, khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu liên ngành: Là phương pháp kết hợp thành tựu của các bộ môn có liên quan đến đối tượng nghiên cứu như: văn hóa, lịch sử, triết học... để phân tích sâu hơn về triết lý sống trong thơ thiền.

Phương pháp lịch sử: Giúp làm rõ bối cảnh lịch sử, văn hóa của thời nhà Lý để hiểu được những ảnh hưởng đến tư tưởng thiền và triết lý sống trong thơ.

Phương pháp hệ thống: Phương pháp này giúp nghiên cứu thơ Thiền trong hệ thống thơ thời Lý và thơ Thiền trong khu vực Đông Á.

Phương pháp so sánh: Phương pháp này được vận dụng để so sánh hình tượng con người thâm ngộ trong thơ Thiền thời Lý và thơ Thiền các nước khu vực Đông Á.

Phân tích văn bản: Nghiên cứu sâu các tác phẩm thơ Thiền, phân tích ngôn từ, hình ảnh, và biểu tượng để hiểu rõ triết lý sống mà tác giả muốn truyền tải.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Tư tưởng Thiền tông và sự hình thành con người thâm ngộ

Tư tưởng Thiền tông, một trong những dòng chính của Phật giáo Đại thừa, khởi phát từ Trung Hoa, du nhập vào Việt Nam từ khá sớm và đã trở thành mạch sống tinh thần đặc sắc, gắn bó mật thiết với đời sống văn hóa - nghệ thuật của dân tộc. Khác với các tông phái khác nhấn mạnh vào tụng kinh, trì giới hay quán tưởng, Thiền tông chủ trương “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, lấy sự giác ngộ tâm linh qua trực nhận thực tại làm cốt lõi. Chính vì vậy, con đường tu hành của Thiền không dựa trên giáo điều mà dựa vào sự tự chứng, tự chiêm nghiệm. Người tu Thiền không tìm kiếm chân lý ở đâu xa, mà ngay trong từng khoảnh khắc đời sống, trong chính bản tâm tĩnh tại và thuần khiết của mình.

Tinh thần ấy đã in đậm dấu ấn trong thơ Thiền - một thể loại thi ca đặc thù, nơi thi và đạo không còn tách bạch mà trở thành một thực thể thống nhất. Khác với lối thơ giáo huấn hay trữ tình cổ điển, thơ Thiền ít khi chú trọng mô tả cảm xúc hay giảng giải đạo lý một cách minh nhiên. Thay vào đó, thơ Thiền khơi gợi những trực giác sâu thẳm, đánh thức nội tâm thông qua hình ảnh biểu tượng và ngôn từ tối giản nhưng nhiều tầng nghĩa. Một câu thơ Thiền có thể ngắn gọn như một lời kệ, nhưng lại chứa đựng chiều sâu của cả một thế giới quan. Nó không nhằm giải thích mà để soi chiếu, không nhằm phân tích mà để khai thị, không khẳng định mà để mở ra những khả thể tư duy vượt ra ngoài các phạm trù Phật học.

Trong môi trường chính trị - xã hội ổn định, cởi mở về tư tưởng, Thiền tông không chỉ phát triển trong giới tăng lữ mà còn thấm vào tầng lớp trí thức, sĩ phu, và đặc biệt là giới vương giả. Điều này lý giải vì sao các nhà lãnh đạo đồng thời là những hành giả và thi nhân xuất chúng, để lại những áng thơ Thiền mang đậm chất trí tuệ và từ bi. Thơ Thiền thời kỳ trung đại không chỉ dừng lại ở việc thể hiện con đường tu chứng cá nhân, mà còn phản ánh một tầm nhìn vũ trụ - nhân sinh sâu sắc, một lý tưởng sống gắn với bản thể thanh tịnh và tinh thần nhập thế tích cực. Vậy nên, mỗi bài thơ như một quá trình chiêm nghiệm sâu sắc của thi tăng trước cuộc đời.

Thế giới thơ Thiền là một thế giới giản dị nhưng huyền nhiệm. Một cánh mai nở trong đêm, một làn khói lam vất ngang đỉnh núi, một tiếng chuông ngân giữa chùa vắng... đều trở thành biểu tượng cho tâm thức giác ngộ. Trong thế giới ấy, không có biên giới giữa đạo và đời, giữa siêu nhiên và hiện thực, giữa nội tâm và ngoại giới. Người đọc, khi bước vào thơ Thiền, cũng đồng thời bước vào một không gian thiền định - nơi lời thơ trở thành con thuyền đưa họ vượt qua vô minh để thấy ra diện mục chân thật của chính mình.

3.2. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ thiền thời Lý

3.2.1. Khái niệm con người thâm ngộ trong thơ thiền

Khái niệm *thâm ngộ* trong thơ Thiền thời Lý không chỉ phản ánh một trạng thái nhận thức mà còn thể hiện quá trình tu tập, chiêm nghiệm sâu sắc để đạt đến sự giác ngộ về bản chất cuộc đời và vạn vật. “*Thâm ngộ*” kết hợp hai yếu tố: “thâm là bề sâu” [2; tr.314], và “ngộ là tỏ ngộ, biết. Trong lòng hiểu thấu gọi là ngộ” [2; tr.185]. Chữ *thâm* mang ý nghĩa sâu sắc trong tư duy, quán chiếu nội tâm và trải nghiệm thực tế. Trong Thiền học, *thâm* không đơn thuần là sự hiểu biết lý thuyết mà là sự thể nghiệm chân thật về các quy luật của vũ trụ và con người. Người đạt đến trạng thái *thâm* có thể tự nhìn vào tâm mình, thấy rõ những vọng tưởng, dục vọng, từ đó buông bỏ chấp niệm và sống hài hòa với thiên nhiên. *Thâm* cũng thể hiện sự chiêm nghiệm về *Vô thường*, hiểu rằng vạn vật đều biến đổi không ngừng, không có gì là vĩnh cửu. Bằng cách quan sát thiên nhiên, suy ngẫm về sự sinh diệt của cỏ cây, mây trời, con người có thể nhận ra quy luật vận hành của vũ trụ và thấu triệt chân lý. Trong khi đó, chữ *ngộ* mang ý nghĩa giác ngộ, tức sự thức tỉnh về bản chất thật sự của đời sống. Nếu *thâm* là quá trình quán chiếu sâu sắc, thì *ngộ* là khoảnh khắc bừng tỉnh, khi con người nhận ra tất cả vui buồn, được mất, sinh tử đều chỉ là những hiện tượng tạm bợ, không có gì là thực tại tuyệt đối. *Ngộ* không đến từ suy luận logic mà là sự trực nhận, có thể xảy ra bất ngờ khi tâm trí khai mở.

Khi một người ngộ đạo, họ không còn bị ràng buộc bởi những tham chấp thế gian, không sợ hãi trước sinh tử, mà sống trong trạng thái tự do tuyệt đối. Giác ngộ giúp họ thoát khỏi những ràng buộc của danh lợi, tiền tài, thị phi, sống thuận theo tự nhiên, tùy duyên mà hành xử, giữ một tâm thái bình thản trước mọi hoàn cảnh. Mối quan hệ giữa *thâm* và *ngộ* mang tính nhân quả chặt chẽ. *Thâm* là nền tảng của *ngộ*, bởi không có sự chiêm nghiệm sâu sắc thì không thể đạt đến sự giác ngộ. Một người chưa từng suy tư về sự vô thường sẽ khó có thể bừng tỉnh. Đồng thời, *ngộ* là kết quả của *thâm*, bởi khi tư duy và trải nghiệm đạt đến độ sâu nhất định, khoảnh khắc giác ngộ có thể đến bất ngờ, đưa con người vào trạng thái giải thoát. Sự giác ngộ này không phải là kết thúc mà là điểm khởi đầu để con người tiếp tục sống trong sự chiêm nghiệm sâu sắc hơn, đạt đến sự an nhiên tuyệt đối.

3.2.2. Biểu hiện con người thâm ngộ trong thơ Thiền thời Lý

3.2.2.1 Con người rũ sạch bụi trần - hành giả đoạn ngã ly dục

Trong dòng chảy của thơ Thiền Việt Nam, hình tượng con người thâm ngộ không mang dáng dấp siêu hình hay huyền thoại, mà gắn bó mật thiết với đời sống thường nhật, với những chuyển hóa trong nội tâm và phong thái sống ung dung tự tại. Từ sự thấu hiểu bản chất vô

thường của vạn pháp đến thái độ sống an nhiên giữa cuộc đời đầy nhiều nhurong, con người thâm ngộ hiện lên như một biểu tượng cho sự kết tinh giữa trí tuệ và từ bi, giữa tịch lặng và hành động, giữa giác ngộ và nhập thế. Có thể nhận diện các biểu hiện tiêu biểu của hình tượng này qua ba bình diện lớn: sự rũ sạch bụi trần, sự tỉnh thức giữa đời sống và sự đồng hiện với thực tại. Hình tượng con người thâm ngộ vừa rũ sạch bụi trần lại vừa *đoạn ngã ly dục* (dứt bỏ cái tôi bản ngã và rời xa các dục vọng để đạt tới trạng thái thanh tịnh, giải thoát).

Biểu hiện nổi bật của con người thâm ngộ là trạng thái siêu thoát, vượt lên những ràng buộc của trần thế, dục vọng và bản ngã. Họ không chối bỏ cuộc đời, nhưng đã gột sạch sự dính mắc với danh lợi, vinh nhục, yêu ghét - những cội nguồn của khổ đau. Sự rũ sạch bụi trần không đồng nghĩa với thoát ly, mà là kết quả của một quá trình thấu hiểu sâu sắc bản chất vô ngã của tồn tại. Hành giả không còn nhìn thế gian qua lăng kính sở hữu, mà như bóng nước qua hồ, như vàng trắng đáy suối - đẹp nhưng không nắm bắt.

Trong thơ Thiền, sự rũ bỏ không được diễn tả như một hành vi khước từ cực đoan mà là một trạng thái nội tại, một kết quả của quá trình tu chứng. Trong bài *Thị đệ tử*, thiền sư Vạn Hạnh đã chiêm nghiệm:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

*Thân như bóng chớp, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu nào nung.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.*

[1; tr.218]

Ở đây, hình ảnh thân xác hiện ra như bóng chớp, phù du và vô định, là cách thơ Thiền thể hiện bản chất sinh diệt của con người. Nhưng vượt lên trên cái phù du ấy, vẫn là một tâm thức tự tại - biểu hiện cho người đã đi qua bể khổ mà lòng không còn vương mắc.

Trong thơ Thiền thời Lý, hình tượng con người thâm ngộ được thể hiện qua hình ảnh thiền sư giác ngộ, ẩn sĩ từ bỏ thế gian, hoặc những con người giữa đời thường nhưng đã đạt đến sự minh triết. Hình tượng con người *thâm ngộ* trong thơ Thiền thời Lý phản ánh sự giác ngộ sâu sắc về bản chất của cuộc đời, đặc biệt là quy luật vô thường, khổ đau và sự giải thoát. Đây không chỉ là một hình tượng mang ý nghĩa triết lý mà còn thể hiện tư tưởng nhân sinh của các thiền sư trong thời đại Lý - giai đoạn mà Phật giáo phát triển rực rỡ và trở thành nền tảng tư tưởng quan trọng. Con người thâm ngộ trong thơ Thiền thời Lý không bị ràng buộc bởi danh lợi, vật chất hay những vọng tưởng của thế gian. Họ đạt đến trạng thái tự do tuyệt đối của tâm thức, hiểu rõ rằng mọi sự vật hiện tượng đều vô thường và không có gì tồn tại mãi mãi. Họ buông bỏ những chấp niệm về sinh - tử, có - không, từ đó tìm thấy sự an nhiên và hòa hợp với tự nhiên. Những con người này đã trải qua quá trình chiêm nghiệm sâu sắc, buông bỏ chấp niệm và đạt đến trạng thái tâm an nhiên tự tại. Chẳng hạn, trong bài *Cảm hoài kỳ I* của Bảo Giám thiền sư, ta thấy rõ triết lý thâm ngộ:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý,
Chính như thiên thượng hiển kim ô.

*Máy ai thành Phật ở tu hành?
Chỉ trôi cù thêm thêm trí óc mình.
Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng,
Là vàng dương hiện giữa trời xanh*

[1; tr.482]

Bài thơ thể hiện sâu sắc hình tượng con người thâm ngộ trong tư tưởng Thiền học, nhấn mạnh rằng giác ngộ không đến từ sự tu hành hình thức mà từ sự thấu triệt bản chất vạn vật bằng trí tuệ sâu sắc. Trái với quan niệm thông thường rằng con đường đến với chính giác là nhờ vào sự rèn luyện và tu tập khổ hạnh, bài thơ mở ra một góc nhìn khác: sự giác ngộ chân chính không nằm ở những hành động bề ngoài, mà ở sự tự do tuyệt đối của tâm thức, thoát khỏi mọi ràng buộc và chấp niệm. Ngay từ câu thơ đầu tiên, tác giả đặt ra một vấn đề quan trọng: *‘Mấy ai thành Phật ở tu hành?’* Câu hỏi này không chỉ mang tính phản tư mà còn thể hiện một quan điểm mạnh mẽ của Thiền tông: không phải cứ tu tập theo một khuôn mẫu cố định là có thể đạt được giác ngộ. Quan điểm ấy tiếp tục được thể hiện trong câu thơ thứ hai: *“Chỉ trối cùm thêm trí óc mình”*. Tác giả cảnh báo rằng nếu quá chú trọng vào những quy tắc cứng nhắc của việc tu hành mà không có sự quán chiếu nội tâm, con người sẽ tự giam mình trong những rào cản vô hình. Như vậy, thay vì tìm kiếm giác ngộ qua những nghi thức bên ngoài, người thâm ngộ phải hướng vào bên trong, giải phóng trí tuệ khỏi mọi khuôn khổ áp đặt. Đây cũng chính là tinh thần của Thiền tông thời Lý - một tinh thần tự do, khoáng đạt, hướng đến sự hòa hợp giữa con người và vạn vật, giữa trí tuệ và cuộc sống đời thường.

3.2.1.2. Con người an trú trong thực tại - sống giữa chân không và diệu hữu

Một biểu hiện khác của con người thâm ngộ là khả năng an trú trong thực tại, không cần tìm kiếm một cứu cánh ở bên ngoài hay sau cái chết. Đó là trạng thái “tri túc”, “an nhiên” - nơi con người thấy được vẻ đẹp màu nhiệm của từng sát-na hiện hữu. Thơ Thiền gợi ra một kiểu tồn tại mà trong đó, con người sống trong “chân không diệu hữu” - nơi cái không không phải là trống rỗng, mà là khả tính vô tận, là điều kiện cho cái hữu màu nhiệm sinh khởi.

Hình ảnh “cành mai nở trong tuyết”, “gió trắng thanh thanh”, “tiếng chuông chùa đêm khuya”... trong thơ Thiền là những biểu tượng không chỉ gợi cảnh giới thiền định mà còn là sự phản ánh cái tâm đã đồng nhất với vũ trụ, với tự nhiên. Mãn Giác Thiền sư từng viết:

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

[1; tr.299]

Hình ảnh một cành mai nở không chỉ là biểu hiện của mùa xuân, mà còn là minh chứng cho cái thấy vượt lên khái niệm khởi - diệt. Con người thâm ngộ không tìm kiếm sự vĩnh cửu, nhưng thấy được trong cái vô thường luôn ẩn chứa sự sống mới, niềm tin thức mới.

Trạng thái sống ấy khiến cho người thâm ngộ trở nên thanh thoi, thấu triệt và yêu đời hơn bao giờ hết. Không còn tìm kiếm sự giải thoát ở một thế giới khác, họ sống với trọn vẹn sự hiện diện của từng sớm mai, từng tiếng gió. Họ không “tồn tại” theo nghĩa vật lý, mà “hiện hữu” như một ánh sáng - không chiếm chỗ nhưng làm sáng bừng mọi nơi đi qua.

Sự thâm ngộ trong thơ Thiền thường bắt đầu từ cảm thức về tính chất mong manh, vô định của cuộc đời. Sự mất mát, phù du của thế giới hiện tượng trở thành chất xúc tác để thức tỉnh tâm thức. Từ đây, thơ Thiền mở ra một con đường nội chiếu, nơi con người học cách nhìn vào bên trong, giải cấu trúc những khái niệm tưởng như vĩnh cửu về bản ngã, lẽ sống, hạnh phúc. Khác với tinh thần yếm thế trong văn học thế tục, thơ Thiền đón nhận vô thường như một lẽ thường nhiên, như điều kiện để hiểu biết và giải thoát.

3.2.1.3. Con người tỉnh thức giữa đời - minh triết của nhập thế

Không phải tất cả hành giả đều lánh mình vào sơn lâm hay cắt đứt với thế tục. Nhiều thiền sư và thi nhân vẫn sống trong cuộc đời, vẫn gánh vác trách nhiệm, vẫn hòa vào dòng chảy của thế gian, nhưng với một cái tâm đã được chuyển hóa. Họ là hình ảnh tiêu biểu của lý tưởng nhập thế trong Phật giáo: “Hành giả vào chợ vẫn không bị bụi chợ bám mình”. Hành trình thâm ngộ trong thơ Thiền không chỉ là một quá trình tư tưởng mà còn là một trải nghiệm hiện sinh - một hành trình tâm linh sâu sắc và nhiều cung bậc. Từ những bước chân đầu tiên đối diện với cõi vô thường, con người phải vượt qua bao lớp màn vô minh, bản ngã, dục vọng... để dần chạm đến sự tĩnh lặng bên trong. Đây không phải là hành trình của lý trí, cũng không phải con đường của đức tin mù quáng, mà là sự kết tinh của cảm nhận trực giác, của sự tỉnh thức qua từng khoảnh khắc sống.

Bài thơ *Kính trung xuất hình tượng* của Bản Tịch Thiền sư cũng đã thể hiện rõ tư tưởng trong triết lý về con người tỉnh thức:

Huyền thân bản tự không tịch sinh,	<i>Vốn từ không tịch ảo thân sinh</i>
Do như kính trung xuất hình tượng.	<i>Như ở trong gương hiện bóng với hình</i>
Hình tượng giác liễu nhất thiết không,	<i>Hình bóng vẫn rằng (không) hết thấy</i>
Huyền thân tu du chứng thực tướng.	<i>Ảo thân tướng thực, chứng rành rành</i>

[1; tr.507]

Quan niệm đời sống là đạo là một trong những tư tưởng cốt lõi của Thiền tông, nhấn mạnh rằng giác ngộ không phải là một cảnh giới xa xôi hay một điều gì huyền bí, mà có thể đạt được ngay trong chính cuộc sống hằng ngày. Thay vì tìm kiếm chân lý ở một thế giới khác hay qua những nghi thức tu hành khổ hạnh, Thiền nhấn mạnh rằng mọi hành động đời thường - ăn, uống, đi, đứng, làm việc - nếu được thực hiện với tâm an tĩnh và tỉnh thức, đều có thể trở thành phương tiện tu tập. Quan niệm này được thể hiện rõ nét trong thơ Thiền thời Lý, tiêu biểu là bài thơ của Thiền sư Chân Không:

Nhân nhân tận thức vô vi lạc,

Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

(Người người ai cũng biết cái hạnh phúc của vô vi. Phải thể hiện được cái vô vi đó trong cuộc sống mới gọi là nhà.)

Hành trình thâm ngộ trong thơ Thiền, vì thế, không kết thúc ở trạng thái trừu tượng mà cụ thể hóa bằng một phong thái sống. Đó là trạng thái tự tại giữa trần ai, là sự an nhiên trong từng hơi thở, là sự quay về với “cái bình thường” mà đạt đến “chân thường”.

Con người thâm ngộ trong thơ Thiền thời Lý là người đã vượt khỏi mọi sự thay đổi để sống trong chân lý: không còn phân biệt khổ - lạc, mê - ngộ, có - không, sống - chết. Họ không lìa trần gian để đi tìm cõi khác, mà sống ngay trong đời này nhưng không còn bị đời chi phối. Họ hành đạo mà không chấp đạo, buông bỏ mà không rơi vào thụ động, tỉnh thức mà vẫn chan hòa. Đó là cấu trúc tâm linh mà thơ Thiền thời Lý đã mô hình hóa thành một mỹ học độc đáo - nơi ngôn từ chạm đến vô ngôn, và thi ca trở thành hành trình đạo lý.

3.3. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ thiền các nước Đông Á

3.3.1. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ thiền Trung Quốc

Nếu thơ Thiền Việt Nam thời Lý là sự dung hợp giữa tinh thần Thiền và văn hóa dân tộc, giữa đạo và đời, thì thơ Thiền Trung Quốc thời Tống thể hiện xu hướng siêu nghiệm, thoát tục, đề cao trí tuệ cá nhân. Tinh thần nhập thế, hướng ngoại của Thiền Việt làm cho thơ Thiền nước ta gần gũi, mang tính nhân văn sâu sắc, trong khi tinh thần hướng nội, trực ngộ trong thơ Trung Quốc lại đem đến chiều sâu triết lý đầy thách thức với người thưởng thức.

Thi tăng Hàn Sơn (691-793) nổi tiếng đời Đường với nhiều bài thơ Thiền giàu giá trị, ông tiêu biểu “cho phái bình dị”, ông nhận ra cuộc đời con người mong manh như “sương đầu ngọn cỏ”, coi “cõi thế là gửi thân”:

Bất kiến triều thủy lộ	<i>Thấy chẳng sương ngọn cỏ</i>
Nhật lạc tự tiêu trừ	<i>Ánh nắng chiếu mất tăm</i>
Nhân thân diệc như thử	<i>Đời người cũng vậy đo</i>
Diêm phù thị ký cư	<i>Cõi thế là gửi thân</i>

[3; tr.32]

Bạn của ông là Vương Phạm Chí nói về cái chết một cách hài hước, coi con người chết đi như làm nhân của chiếc bánh bao đất, vậy nên đừng vội vã, đừng tranh giành.

Thơ Thiền Trung Hoa thường hướng tới sự “giác ngộ” như một hành trình vượt thoát thế gian, mang tinh thần “phá bỏ” và “bãi bỏ”. Còn thơ Thiền Việt là sự hòa nhập và “chuyển hóa” - con người giác ngộ vẫn sống giữa đời, đảm đương trách nhiệm, làm vua, làm cha, làm dân mà tâm vẫn sáng, không bị mê hoặc. Cái “ngộ” ở đây mềm mại, kín đáo mà sâu sắc - thể hiện rất rõ tinh thần dung dị, nhân ái và hiện thực của văn hóa Việt.

Chính nét đặc thù ấy đã tạo nên một hình tượng người thâm ngộ rất riêng trong thơ Thiền Việt: không siêu thoát một cách tuyệt đối mà là hòa mình giữa cuộc đời mà vẫn giữ được sự thấu hiểu sâu sắc. Điều đó góp phần làm cho Thiền học khi nhập vào Việt Nam không trở nên xa lạ, mà thấm đẫm tinh thần dân tộc - nhẹ nhàng, linh hoạt, gần gũi và sâu lắng. Như vậy, thơ Thiền thời Lý ở Việt Nam và thời Tống ở Trung Quốc, tuy cùng chung một dòng mạch tuệ giác Phật giáo, lại mang những biểu hiện phong phú và đặc sắc theo từng hoàn cảnh văn hóa, lịch sử. Cả hai đều góp phần làm phong phú thêm kho tàng thi ca phương Đông, đồng thời cho thấy khả năng dung hóa linh hoạt của tinh thần Thiền trong những không gian văn hóa khác nhau.

3.3.2. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ thiền Hàn Quốc

Phật giáo qua truyền thừa của Trung Quốc, bắt đầu du nhập bán đảo Korea từ giữa thời Tam Quốc (57 TCN - 668). Nhiều nhà sư Hàn sang Trung Quốc học Phật pháp, Phật giáo cũng là quốc giáo từ thời Silla đến gần hết thời Goryeo. Tuệ Thâm (1178-1234) là một trong những thi tăng tiêu biểu của thiền phái lớn nhất Hàn Quốc. Ông quan niệm “thi dữ thiền thông”, nghĩa là giữa thiền và thơ ca có sự tương thông. Ông sử dụng phong phú chất liệu hiện thực cuộc sống để thể hiện con người thâm ngộ. Hình ảnh thơ thường bình dị, mộc mạc, gần gũi cuộc sống đời thường nhưng thể hiện được chiều sâu triết lý nhân sinh quan của thi tăng.

Từ góc ao nhỏ, mảnh vườn nhỏ hay sắc vàng của lá cũng hàm chứa nhiều suy ngẫm. Trong bài *Thu cảm*, thi tăng đã ngộ ra quy luật của đời người:

Tây phong xuy u lâm	<i>Gió tây thổi rùng sâu</i>
Thu sắc hót thượng diệp	<i>Màu thu vàng trên lá</i>
Cảm thử bách niên thân	<i>Cảm nỗi trăm thân này</i>
Lão lai hà đại tiệp.	<i>Già đến sao nhanh quá</i>

[3; tr.104]

Thi tăng không chỉ ngẫm về nhân sinh mà còn “ngộ” ra những triết lí sâu sắc khi đối diện với chính bản thân, chính cái tôi bản ngã của mình trước sự vô ngã của vũ trụ. Khoảnh khắc đó được thể hiện trong bài *Đối ảnh*:

Tri biên độc tự tọa,	<i>Một mình ngồi bên ao,</i>
Tri đề ngẫu phùng tăng	<i>Chợt gặp sư dưới ao.</i>
Mặc mặc tiểu tương thị	<i>Nhìn nhau cười lặng lẽ</i>
Tri quân ngữ bất ưng.	<i>Không lời cũng hiểu nhau</i>

[3; tr.106]

Trong thơ Tuệ Thâm, thế giới tự nhiên dù được nhìn qua lăng kính của Thiền sư nhưng không mất đi vẻ đẹp hồn nhiên chất phác như chính đời sống. Sự trải nghiệm, nâng niu từng khoảnh khắc gắn bó với tự nhiên đã giúp nhà sư tìm thấy sự thanh tĩnh trong tâm hồn, an yên trong chốn hồng trần. Thơ Thiền của thi tăng Hàn Quốc đã cho thấy: “Khoảnh khắc và trường cửu, bé nhỏ và lớn lao, hiện tượng và bản chất, vật chất và tinh thần, hữu và vô, trống và viên mãn... hiện ra trong đối cực đồng thời lại chuyển hóa thành nhất nguyên” [3; tr.97].

3.3.3. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ thiền Nhật Bản

Nhật Bản là đất nước có truyền thống Phật giáo lâu đời, nơi xuất hiện nhiều bậc tu hành nổi tiếng với thể thơ Thiền độc đáo. Cùng ảnh hưởng nền văn hóa chữ Hán, nhưng thơ Thiền Nhật Bản vẫn giữ được những đặc trưng văn hóa riêng của xứ sở Phù Tang. Trong đó, người có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, văn học Phật giáo là hòa thượng Ikkyuu - Nhất Hư (1394 - 1481). Ông là Thiền sư nổi tiếng đồng thời cũng là một nhà thơ có phong cách độc đáo và táo bạo. Thơ thiền của Ikkyuu mang đậm tinh thần tự do, phóng khoáng, thường phá cách khỏi những khuôn mẫu trang nghiêm thường thấy trong thi ca Thiền. Thơ của Ikkyuu không chỉ là công cụ để khai thị hay biểu hiện sự giác ngộ mà còn là tiếng nói của một cá nhân đã sống thật, thẳng thắn đối mặt với bản chất con người. Chính sự giao hòa giữa trí tuệ Thiền và chất sống mãnh liệt đã làm cho thơ ông trở nên đặc biệt, mang màu sắc riêng biệt trong dòng thơ Thiền Đông Á. Thơ Thiền của Nhất Hư có sự hòa trộn giữa sắc thái Thiền định và sắc thái trần tục. Bên cạnh những thi phẩm về vua, về nhân vật lịch sử, vẫn lắng đọng người đọc bởi những vần thơ thâm ngộ về nhân sinh. Trong bài *Tú cú hàn nga* (Thơ đẹp thơ buồn), tác giả sáng tác khi đã 70 tuổi, là những hồi ức và cảm khái về chặng đường nửa thế kỉ tu hành và làm thơ:

Tú cú hàn nga ngũ thập niên	<i>Tuy tìm thi hứng đã bao thu</i>
Quý nê nhưng tổ Động Tào thiền	<i>Nào dám thơ mình sánh tổ đầu</i>
Thu phong hót sái tiểu thời lệ,	<i>Gió vàng rạo lệ thời trai trẻ,</i>
Dạ vũ thanh đăng bạch phát tiền.	<i>Mưa tối đèn xanh tóc trắng màu.</i>

[3; tr.234]

Từ “bao thu” thể hiện thời gian dài - có lẽ là cả một đời người - nhưng cũng gợi chút lặng lẽ, đơn côi như mùa thu thường biểu trưng trong thơ phương Đông. Dù đã sáng tác lâu năm, tác giả vẫn không tự xem mình sánh được với các bậc tiền bối, như một lời tự kiểm điểm không phô trương. Đây là thái độ thường thấy trong Thiền: buông bỏ bản ngã, không chấp vào tài năng hay thành tựu. Hình ảnh “gió vàng” là biểu tượng mùa thu - thời điểm của sự tàn phai. Nhưng “ráo rệu” lại là hình ảnh độc đáo: lệ từng rơi - có đau thương - nhưng nay đã khô, như thể những xúc cảm mãnh liệt của thời trai trẻ đã được gió thời gian hong khô. Đây là một cách nói buồn nhưng thanh thản, biểu hiện sự vượt thoát khổ đau mà Thiền hướng đến. Câu kết là hình ảnh già nua, tịch tịch, rất điện ảnh: mưa đêm, ánh đèn leo lét, mái tóc bạc phơ. “Đèn xanh” là thứ ánh sáng yếu ớt, gợi thêm phần hiu quạnh. Câu thơ như một bức tranh tĩnh vật buồn, gợi cảm giác một mình đối diện thời gian và thân phận, nhưng cũng mang chất chiêm nghiệm sâu xa: đời người, dù cô tịch, vẫn đẹp trong sự tĩnh thức. Bài thơ là một bản hòa tấu nhẹ nhàng giữa thi ca, tuổi tác và thiền tâm. Người đọc cảm nhận được sự lặng lẽ nhưng không bi lụy, buồn nhưng an nhiên. Đây chính là vẻ đẹp sâu sắc mà Thiền mang lại - không phải là vui hay buồn theo cảm xúc thường tình, mà là một trạng thái thấu hiểu và chấp nhận đời sống như nó vốn tồn tại.

3.4. Ý nghĩa tư tưởng - thẩm mỹ của hình tượng con người thâm ngộ trong thơ Thiền

Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ Thiền là kết tinh của một truyền thống tư tưởng giàu giá trị nhân văn. Trên phương diện tư tưởng, đây là hình tượng của một con người tự do, tĩnh thức và đầy từ bi - người không bị cuốn vào vòng xoáy dục vọng, quyền lực hay khổ đau, mà có thể an trú trong chính hiện hữu của mình: “Vấn đề sống chết của con người, những tình cảm thương xót, đau buồn tự nhiên của con người được giải thích bằng hình tượng cụ thể, dễ hiểu. Mục đích bài kệ hướng tới nhận thức về đạo, về lẽ sống không. Con người cần giác ngộ qui luật, vượt qua cái bi lụy, đạt đến sự an nhiên trước cái biến thiên của cuộc đời” [6; tr.49]. Đây là một mẫu hình lý tưởng - không chạy theo cứu cánh bên ngoài, mà tự tìm ra đạo lý sống sâu sắc từ trong nội tâm.

Trên bình diện thẩm mỹ, hình tượng con người thâm ngộ mở ra một hướng đi mới cho nghệ thuật thi ca: một mỹ học của sự tĩnh lặng, giản dị mà sâu xa. Ở đó, cái đẹp không đến từ sự phô trương hay cầu kỳ, mà từ sự hiện diện thuần khiết, từ những hình ảnh đời thường như “cành mai”, “tiếng chuông chùa”, “ao nhỏ”. Thi ca trở thành phương tiện để biểu đạt cái không lời, cái không thể diễn đạt bằng khái niệm. Từ hình tượng ấy, ta thấy một lý tưởng sống gần gũi mà cao cả - sống trọn vẹn trong hiện tại. Trong bối cảnh hiện đại, khi con người ngày càng bị cuốn theo bởi nhịp sống hối hả và những áp lực ngoại tại, hình tượng này lại càng có sức thức tỉnh mạnh mẽ: hãy quay về bên trong, tìm lại sự an nhiên vốn có bên trong mỗi con người.

4. KẾT LUẬN

Thơ Thiền không chỉ là văn chương mà còn là minh triết sống - vẫn còn giá trị trong thế giới hiện đại. Hình tượng con người thâm ngộ trong thơ Thiền là một thành tựu tư tưởng - nghệ thuật đặc sắc, thể hiện chiều sâu nội tâm, trí tuệ giải thoát và cảm quan thẩm mỹ tinh tế của văn học thời Lý cũng như văn học của các nước Đông Á. Dù có điểm gặp gỡ về nhân sinh quan, nhưng thơ Thiền mỗi nước vẫn mang những nét độc đáo riêng, bản sắc riêng. Giá

trị của hình tượng con người thâm ngộ không chỉ dừng lại ở ý nghĩa lịch sử hay văn học, mà còn mang sức sống bền vững, có thể đối thoại sâu sắc với con người hôm nay. Trong một thế giới quay cuồng, dễ đánh mất mình giữa vô số áp lực và phân tán, tinh thần của những con người thâm ngộ ấy như một lời nhắc tỉnh: hãy trở về với chính mình, sống trọn vẹn với hiện tại, nuôi dưỡng lòng từ bi, trí tuệ và sự bình an. Đó không chỉ là chân lý của người tu, mà có thể là một lựa chọn sống sâu sắc, đẹp đẽ cho bất kỳ ai đang đi tìm một nội tại vững chãi giữa cuộc đời biến động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thiệu Chử (2005), *Hán Việt tự điển*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng
- [2] Nguyễn Huệ Chi (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội .
- [3] Phan Thu Hiền, Nguyễn Nam Trân, Nguyễn Thị Bích Hải, Nguyễn Công Lý (2017), *Thi tạng Đông Á (Trung Quốc-Korea-Việt Nam-Nhật Bản)*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Phạm Hùng, Trần Kim Đình (1997), *Thơ Thiền Trung Hoa*, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, (3), tr.31.
- [5] Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội
- [6] Lã Nhâm Thìn (chủ biên), Đinh Thị Khang, Vũ Thanh (2011), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

THE IMAGE OF THE ENLIGHTENED PERSON IN LY DYNASTY ZEN POETRY AND EAST ASIAN ZEN POETRY

Le Thi Nuong, Quach Thi Hoai Thuong, Quach Thi Luyen, Quach Thi Mai Chi,
Pham Thi Huyen Trang, Bui Thi Thanh Nga

ABSTRACT

During the medieval period, countries within the Sinosphere shared a close relationship in terms of culture and literature. Vietnam, the Korean Peninsula (Korea), Japan, and China experienced parallel timelines of cultural and literary development. Due to many similarities in historical and social conditions, East Asian literature reveals several common features, particularly in Zen poetry. This genre represents a unique artistic achievement and a valuable humanistic legacy of Buddhist literature, serving as evidence of the inseparability of literature and philosophy. Rooted in Buddhist thought, Zen poetry is not merely an artistic form of expression but also a path toward the pursuit of truth, helping individuals confront themselves and life itself. Within this context, the image of the enlightened person emerges as a symbol of wisdom, liberation, and the ultimate truth of Buddhist teachings.

Keywords: Enlightened person, Ly dynasty Zen poetry, East Asian Zen poetry.

* Ngày nộp bài: 29/04/2025; Ngày gửi phản biện: 09/05/2025; Ngày duyệt đăng: 20/05/2026